

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Việt Dũng

Ông Cao Đình Thi

Ông Hoàng Đình Thắng

Ông Phùng Văn Quý

Ông Lê Tùng Sơn

Ông Phạm Hữu Ái

**Chức vụ**

Chủ tịch

Phó Chủ tịch - miễn nhiệm ngày 12/12/2015

Phó Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 12/12/2015

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phùng Văn Quý

Ông Cao Đình Thi

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

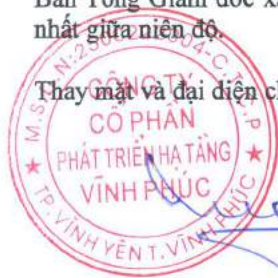
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phùng Văn Quý**

**Tổng Giám đốc**

Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Số: 191 /VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/04/2016, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31/03/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2016 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Do không thu thập được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016 của các công ty liên kết nên các khoản đầu tư vào công ty liên kết đang được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 của Công ty được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được ký ngày 20/04/2015 với kết luận chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Đức Tiên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN - ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/10/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>311.033.513.174</b>	<b>311.787.908.444</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>155.638.704.482</b>	<b>15.854.241.538</b>
1. Tiền	111		1.660.813.232	729.241.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		153.977.891.250	15.125.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>47.329.672.436</b>	<b>179.404.672.436</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.721.055.321	5.721.055.321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(91.382.885)	(91.382.885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.700.000.000	173.775.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.992.884.114</b>	<b>63.154.157.732</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.408.402.606	7.384.734.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.689.203.046	2.408.197.225
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	41.567.519.152	44.033.466.670
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(672.240.690)	(672.240.690)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>49.937.181.319</b>	<b>51.307.919.343</b>
1. Hàng tồn kho	141		49.937.181.319	51.307.919.343
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>135.070.823</b>	<b>2.066.917.395</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	8.378.000	10.104.483
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.199.963	2.052.532.101
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	13	3.492.860	4.280.811
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>228.150.583.360</b>	<b>192.211.671.610</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.163.200.104</b>	<b>10.539.812.102</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	2.176.000.000	2.176.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	14	11.500.000.000	1.500.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	11.487.200.104	6.863.812.102
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.874.844.288</b>	<b>34.512.530.946</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	53.874.844.288	34.512.530.946
- Nguyên giá	222		67.725.053.855	46.122.794.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.850.209.567)	(11.610.263.459)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>48.943.834.517</b>	<b>51.051.682.931</b>
- Nguyên giá	231		80.729.948.578	80.729.948.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.786.114.061)	(29.678.265.647)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>17</b>	<b>31.334.919.629</b>	<b>48.026.804.650</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.334.919.629	48.026.804.650
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>63.025.975.560</b>	<b>47.545.975.560</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23.380.000.000	24.300.000.000
2. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		28.645.975.560	23.245.975.560
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.807.809.262</b>	<b>534.865.421</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.807.809.262	534.865.421
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>539.184.096.534</b>	<b>503.999.580.054</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/10/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>407.886.724.054</b>	<b>386.115.519.592</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.787.966.474</b>	<b>27.955.655.987</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		553.702.881	1.417.747.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	905.481.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.197.814.677	1.395.002.761
4. Phải trả người lao động	314		430.894.045	19.890.780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.572.326
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	8.843.238.055	9.387.944.812
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.943.732.950	6.513.065.155
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.233.000.000	1.644.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.585.583.866	6.669.951.613
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>388.098.757.580</b>	<b>358.159.863.605</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	368.922.824.340	338.572.930.365
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	17.632.933.240	17.632.933.240
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.543.000.000	1.954.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>131.297.372.480</b>	<b>117.884.060.462</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>131.297.372.480</b>	<b>117.884.060.462</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.257.300.000	77.257.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		77.257.300.000	77.257.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349.075.000	349.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.713.277.678)	(10.606.685.435)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.085.269.234	16.085.269.234
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.319.005.924	34.799.101.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.586.049.663	12.555.810.110
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.732.956.261	22.243.291.553
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>539.184.096.534</b>	<b>503.999.580.054</b>



Phùng Văn Quý  
Tổng Giám đốc  
Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Hoàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 02a - DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	43.245.746.389	28.687.890.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43.245.746.389	28.687.890.983
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	11.031.025.845	8.780.826.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.214.720.544	19.907.064.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.411.866.655	5.753.463.531
7. Chi phí tài chính	22		149.940.231	215.905.722
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		93.017.500	135.985.500
8. Chi phí bán hàng	25	26	118.968.750	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.207.281.127	3.919.633.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		32.150.397.091	21.524.988.110
11. Thu nhập khác	31		872.618.269	3.982.941.728
12. Chi phí khác	32		626.216.773	770.522.913
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	27	246.401.496	3.212.418.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.396.798.587	24.737.406.925
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.663.842.326	2.494.115.372
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		29.732.956.261	22.243.291.553
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.203	4.714



Phùng Văn Quý  
Tổng Giám đốc  
Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Hoàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 03a - DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	70.987.573.000	78.052.933.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(18.904.384.489)	(39.456.381.553)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.679.135.284)	(5.549.716.319)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(93.017.500)	(183.132.462)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.376.887.228)	(3.250.029.036)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	45.860.991.993	26.163.407.896
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(54.197.981.454)	(43.355.478.183)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>35.597.159.038</b>	<b>12.421.603.473</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.006.587.290)	(171.159.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	998.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.700.000.000)	(156.967.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	170.950.000.000	148.097.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.280.000.000)	(229.875.260)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.625.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.930.449.239	4.804.620.241
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>120.516.861.949</b>	<b>(4.466.414.579)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	539.035.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.106.592.243)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.100.000.000	700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.922.000.000)	(1.522.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.400.965.800)	(9.816.472.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(16.329.558.043)</b>	<b>(10.099.437.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>139.784.462.944</b>	<b>(2.144.248.906)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>15.854.241.538</b>	<b>16.607.350.089</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>155.638.704.482</b>	<b>14.463.101.183</b>



Phùng Văn Quý  
Tổng Giám đốc  
Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Hoàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003 thay đổi lần thứ 16 ngày 24/06/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 77.257.300.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán IDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2016 là 67 người (tại ngày 01/10/2014 là 66 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý bán vé máy bay; Đại lý bảo hiểm; Đại lý dịch vụ điện, nước; Đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất và mua bán cây xanh;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các Công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội
- Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam

Các Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành
- Công ty CP Du lịch Sơn Long
- Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 được trình bày lại cho mục đích so sánh như trình bày tại Thuyết minh số 32 - Số liệu so sánh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Bên liên quan**

Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành  
Công ty CP Du lịch Sơn Long  
Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An  
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

###### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình vào khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp liên quan đến việc hình thành tài sản.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 15 đến 44 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản và phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí thu hút đầu tư khu công nghiệp và các khoản trả trước khác.

Chi phí vận động, thu hút các nhà đầu tư thứ cấp tại khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian cho thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí môi giới và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng tại Khu công nghiệp Khai Quang và Khu công nghiệp Châu Sơn, Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và san nền) một lần khi xuất hóa đơn theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng đã ký kết, phí sử dụng hạ tầng bên ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê. Phí sử dụng hạ tầng bên trong hàng rào được ghi nhận theo tiến độ thu tiền các các nhà đầu tư thứ cấp.

Doanh thu từ phí quản lý hạ tầng ghi nhận trên cơ sở diện tích sử dụng của khách hàng và đơn giá ghi trong hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Doanh thu xử lý nước thải được ghi nhận trên cơ sở diện tích khối lượng nước thải (m<sup>3</sup>) được Công ty xử lý theo xác nhận của Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 1 Vĩnh Phúc, đơn giá theo hợp đồng ký giữa Công ty với khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 28% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập từ năm 2006 đến năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06221000.003 ngày 18/07/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 22/10/2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thi Dự án Xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Châu Sơn tỉnh Hà Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Tiền mặt	80.891.260	50.318.732
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.579.921.972	678.922.806
Các khoản tương đương tiền (i)	153.977.891.250	15.125.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>155.638.704.482</b>	<b>15.854.241.538</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2016		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần DIC số 4	3.688.912.436	-	3.688.912.436	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.032.142.885	91.382.885	2.032.142.885	91.382.885
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.721.055.321</b>	<b>91.382.885</b>	<b>5.721.055.321</b>	<b>91.382.885</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>41.700.000.000</b>	<b>41.700.000.000</b>	<b>173.775.000.000</b>	<b>173.775.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.700.000.000	41.700.000.000	173.775.000.000	173.775.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.700.000.000</b>	<b>52.700.000.000</b>	<b>173.775.000.000</b>	<b>173.775.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	31/03/2016		01/10/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>23.380.000.000</b>	<b>23.380.000.000</b>	<b>24.300.000.000</b>	<b>24.300.000.000</b>
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Phát triển XDĐT Vĩnh Phúc	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP Du lịch Sơn Long	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An	880.000.000	880.000.000	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>28.645.975.560</b>	<b>28.645.975.560</b>	<b>23.245.975.560</b>	<b>23.245.975.560</b>
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	22.128.000.000	22.128.000.000	16.728.000.000	16.728.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	6.517.975.560	6.517.975.560	6.517.975.560	6.517.975.560
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.025.975.560</b>	<b>52.025.975.560</b>	<b>47.545.975.560</b>	<b>47.545.975.560</b>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên công ty	Nơi hoạt động và thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành	Hòa Bình	23,60%	23,60%
- Công ty CP Du lịch Sơn Long	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
- Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An	Hà Nội	22,00%	22,00%
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	12,80%	12,80%
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	Hà Nội	15,11%	15,11%

Do không thu thập được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016 của các công ty liên kết nêu trên nên các khoản đầu tư này đang được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>10.408.402.606</b>	<b>7.384.734.527</b>
Công ty TNHH Băng rập Yuli Việt Nam	1.016.759.398	1.000.912.912
Công ty TNHH AMO Vina	-	1.488.427.311
Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Tai Tech	6.878.732.678	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Toyo Taki Việt Nam	419.088.852	44.541.896
Công ty TNHH Partron Vina	429.632.000	380.816.000
Các đối tượng khác	1.664.189.678	4.470.036.408
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.408.402.606</b>	<b>7.384.734.527</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.689.203.046</b>	<b>2.408.197.225</b>
Công ty TNHH Khoa Học Công Nghệ và Bảo vệ môi trường	2.018.000.000	2.018.000.000
Công ty CP Phát triển Xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	3.700.000.000	-
Các đối tượng khác	971.203.046	390.197.225
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>2.176.000.000</b>	<b>2.176.000.000</b>
Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Phú Thành - Bên liên quan	2.176.000.000	2.176.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.865.203.046</b>	<b>4.584.197.225</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2016		01/10/2015	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>41.567.519.152</b>	-	<b>44.033.466.670</b>	-
- Tạm ứng	94.500.000	-	121.067.910	-
- Lãi dự thu	4.588.042.245	-	7.121.110.803	-
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (i)	36.768.102.602	-	36.768.102.602	-
- Phải thu khác	116.874.305	-	23.185.355	-
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>11.487.200.104</b>	-	<b>6.863.812.102</b>	-
- Phải thu khác (ii)	11.487.200.104	-	6.863.812.102	-
	<b>53.054.719.256</b>	-	<b>50.897.278.772</b>	-

**Ghi chú:**

- (i) Bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Châu Sơn được Công ty ứng trước để bồi thường và hỗ trợ đất. Số tiền này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp nhà nước khi Công ty bắt đầu nghĩa vụ nộp tiền đất, mức trừ không vượt quá số đã ứng trước theo Công văn số 807/UBND-DN & XTĐT ngày 26/06/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.
- (ii) Là khoản tiền đền bù, bồi thường cho các hộ dân trong đó số tiền đã tạm trả trước cho các lô đất mới đang triển khai thực hiện khi chưa có phương án bồi thường của Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Phúc là 7.000.947.542 đồng và số tiền đã trả ngoài phương án bồi thường của Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Phúc cho các lô đất đã thực hiện và bàn giao là 4.486.252.562 đồng. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xử lý các khoản phải thu này.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016		01/10/2015	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	173.822.774	-	97.091.308	-
Công cụ, dụng cụ	12.788.000	-	-	-
Hàng hoá bất động sản	49.750.570.545	-	51.210.828.035	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.937.181.319</b>	-	<b>51.307.919.343</b>	-

**11. NỢ XẤU**

	31/03/2016		01/10/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Băng rập Yuli Việt Nam	1.016.759.398	344.518.708	1.016.759.398	344.518.708
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.016.759.398</b>	<b>344.518.708</b>	<b>1.016.759.398</b>	<b>344.518.708</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.378.000</b>	<b>10.104.483</b>
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ ngắn hạn	8.378.000	10.104.483
<b>Dài hạn</b>	<b>5.807.809.262</b>	<b>534.865.421</b>
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	525.317.779	463.205.188
Chi phí triển khai dự án Sơn Tây	71.660.233	71.660.233
Chi phí vận động, thu hút nhà đầu tư vào khu công nghiệp (i)	5.210.831.250	-

**Ghi chú:** (i) Chi phí dịch vụ theo hợp đồng số 02/HĐKT/VPID-UDV ký ngày 11/12/2015 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng đô thị Vinh Phúc đối với khu đất cho Công ty TNHH J-Tech Vina thuê, chi phí trên được phân bổ đều vào báo cáo kết quả kinh doanh trong 448 tháng tương ứng với thời gian cho thuê đất bắt đầu từ tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/10/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	4.280.811	787.951	-	3.492.860
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.280.811</b>	<b>787.951</b>	<b>-</b>	<b>3.492.860</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	7.856.763	2.201.372.526	775.774.896	1.433.454.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.376.887.228	2.663.842.326	2.376.887.228	1.663.842.326
Thuế thu nhập cá nhân	10.258.770	1.102.134.909	1.011.875.721	100.517.958
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.000.000	6.000.000	-
Các khoản khác	-	96.700.000	96.700.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.395.002.761</b>	<b>6.073.049.761</b>	<b>4.270.237.845</b>	<b>3.197.814.677</b>

**14. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành - Bên liên quan	-	10.000.000.000
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành - Bên liên quan	11.500.000.000	1.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>

**15. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/10/2015	36.429.097.848	468.792.000	9.176.622.284	48.282.273	46.122.794.405
Mua sắm	-	-	1.904.310.546	-	1.904.310.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.485.576.170	7.437.492.734	-	-	20.923.068.904
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.225.120.000)	-	(1.225.120.000)
Tại ngày 31/03/2016	<b>49.914.674.018</b>	<b>7.906.284.734</b>	<b>9.855.812.830</b>	<b>48.282.273</b>	<b>67.725.053.855</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/10/2015	9.263.307.740	20.989.625	2.317.919.054	8.047.040	11.610.263.459
Khấu hao trong năm	1.529.748.166	402.294.805	558.680.484	2.414.112	2.493.137.567
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(253.191.459)	-	(253.191.459)
Tại ngày 31/03/2016	<b>10.793.055.906</b>	<b>423.284.430</b>	<b>2.623.408.079</b>	<b>10.461.152</b>	<b>13.850.209.567</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/10/2015	27.165.790.108	447.802.375	6.858.703.230	40.235.233	34.512.530.946
Tại ngày 31/03/2016	<b>39.121.618.112</b>	<b>7.483.000.304</b>	<b>7.232.404.751</b>	<b>37.821.121</b>	<b>53.874.844.288</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a-DN

**16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/10/2015	80.729.948.578	80.729.948.578
Tại ngày 31/03/2016	80.729.948.578	80.729.948.578
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Tại ngày 01/10/2015	29.678.265.647	29.678.265.647
Khấu hao trong năm	2.107.848.414	2.107.848.414
Tại ngày 31/03/2016	31.786.114.061	31.786.114.061
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		-
Tại ngày 01/10/2015	51.051.682.931	51.051.682.931
Tại ngày 31/03/2016	48.943.834.517	48.943.834.517

Bất động sản đầu tư bao gồm hạ tầng khu công-nghiệp Khai Quang - Vĩnh Phúc và khu công nghiệp Châu Sơn - Hà Nam đang nắm giữ nhằm mục đích cho thuê dài hạn.

**17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	31.334.919.629	48.026.804.650
- Xây dựng cơ bản dở dang	20.554.140.975	39.954.825.079
- Sửa chữa Tài sản cố định	1.977.541.149	17.822.344
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.803.237.505	8.054.157.227

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Bao gồm các khoản thu chi phí sản nền, phí sử dụng hạ tầng, tiền xử lý nước thải mà các bên đi thuê trả trước cho nhiều năm.

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng đô thị Vĩnh Phúc (UDV) khoản chi phí dịch vụ với số tiền 22 tỷ đồng theo hợp đồng số 01/HĐKT/VPID-UDV ngày 11/12/2015 ký giữa Công ty và UDV. Giá trị phí dịch vụ đã thanh toán này được ghi giảm trực tiếp vào doanh thu nhận trước của hợp đồng số 56/15 ký ngày 13/3/2015 giữa Công ty với Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Việt Nam I.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>	1.943.732.950	6.513.065.155
Bảo hiểm xã hội	77.207	1.812.282
Phải trả, phải nộp khác	1.943.655.743	6.511.252.873
- Công ty CP Phát triển Xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	-	5.587.605.741
- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	414.640.008	414.640.008
- Các đối tượng khác	1.529.015.735	509.007.124
<b>Phải trả dài hạn</b>	17.632.933.240	17.632.933.240
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	17.632.933.240	17.632.933.240
<b>Tổng cộng</b>	1.943.732.950	6.513.065.155

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN VAY**

	31/03/2016		Phát sinh trong năm		01/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.543.000.000</b>	<b>1.543.000.000</b>	-	<b>411.000.000</b>	<b>1.954.000.000</b>	<b>1.954.000.000</b>
Quý Bảo vệ Môi trường Việt Nam	1.543.000.000	1.543.000.000	-	411.000.000	1.954.000.000	1.954.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.233.000.000</b>	<b>1.233.000.000</b>	<b>7.511.000.000</b>	<b>7.922.000.000</b>	<b>1.644.000.000</b>	<b>1.644.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Phúc	-	-	7.100.000.000	7.100.000.000	-	-
Quý Bảo vệ Môi trường Việt Nam - Nợ dài hạn đến hạn trả	1.233.000.000	1.233.000.000	411.000.000	822.000.000	1.644.000.000	1.644.000.000

Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/8/2010 với Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Khai Quang giai đoạn II, công suất 4.000m3/ngày đêm. Số gốc vay 13 tỷ đồng; thời hạn vay trong 7 năm; lãi suất cho vay 5,4%/năm; kỳ hạn trả gốc và lãi vay 3 tháng một lần. Khoản vay được bảo đảm bởi bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/10/2014	50.994.930.000	-	10.973.740.530	(10.675.305.435)	34.585.690.529	85.879.055.624
Tăng vốn trong năm	26.262.370.000	-	-	-	(25.752.430.000)	509.940.000
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	5.111.528.704	-	(12.625.715.753)	(7.514.187.049)
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	48.053.166.887	48.053.166.887
Cổ phiếu quỹ	-	349.075.000	-	69.130.000	-	418.205.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(510.000)	-	(510.000)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	(9.461.610.000)	(9.461.610.000)
<b>Số dư tại ngày 01/10/2015</b>	<b>77.257.300.000</b>	<b>349.075.000</b>	<b>16.085.269.234</b>	<b>(10.606.685.435)</b>	<b>34.799.101.663</b>	<b>117.884.060.462</b>
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	29.732.956.261	29.732.956.261
Cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	(2.106.592.243)	-	(2.106.592.243)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(14.213.052.000)	(14.213.052.000)
<b>Số dư tại ngày 31/03/2016</b>	<b>77.257.300.000</b>	<b>349.075.000</b>	<b>16.085.269.234</b>	<b>(12.713.277.678)</b>	<b>50.319.005.924</b>	<b>131.297.372.480</b>

**Ghi chú:**

- (i) Mua theo cổ phiếu quỹ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2411/15/NQ/IDV ngày 24/11/2015 về việc mua cổ phiếu IDV làm cổ phiếu quỹ.  
(ii) Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/16/NQ-ĐHĐCĐ/IDV ngày 19/12/2015 theo tỷ lệ 40%. Đến ngày 31/03/2016, cổ tức đã được trả hết bằng tiền cho các cổ đông.

**Cổ phiếu**

	31/03/2016	01/10/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	7.725.730	7.725.730
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	665.890	619.204
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	7.059.840	7.106.526
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/10/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	88,92	121,92

**23. DOANH THU**

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu quản lý, sử dụng hạ tầng và xử lý nước thải	43.245.746.389	28.687.890.983
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>43.245.746.389</u></b>	<b><u>28.687.890.983</u></b>

**24. GIÁ VỐN**

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.031.025.845	8.780.826.702
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.031.025.845</u></b>	<b><u>8.780.826.702</u></b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.411.866.655	5.710.043.531
Doanh thu bán chứng khoán	-	43.420.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.411.866.655</u></b>	<b><u>5.753.463.531</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>
	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	
Chi phí nhân viên quản lý	2.023.420.224
Chi phí vật liệu quản lý	149.227.227
Chi phí đồ dùng văn phòng	194.506.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	637.426.439
Thuế và các khoản lệ phí	320.081.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.658.658.158
Chi phí khác bằng tiền	1.223.961.748
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>6.207.281.127</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.968.750
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>118.968.750</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
	VND
Cho thuê văn phòng, kho bãi, vị trí đặt trạm phát sóng, tia cắt cỏ	253.296.269
Các khoản thu nhập khác	619.322.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>872.618.269</b>
Cho thuê văn phòng, kho bãi, vị trí đặt trạm phát sóng, tia cắt cỏ	116.827.200
Các khoản chi phí khác	509.389.573
<b>Chi phí khác</b>	<b>626.216.773</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>246.401.496</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>32.396.798.587</b>	<b>24.737.406.925</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>103.830.868</b>	<b>15.262.837</b>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>103.830.868</i>	<i>15.262.837</i>
- Thu nhập được ưu đãi hưởng thuế suất 10% và được giảm 50%	25.915.417.167	17.830.317.988
- Thu nhập không được ưu đãi	6.585.212.288	6.922.351.774
Trong đó:		
Thu nhập không được ưu đãi trong năm 2015	3.352.636.896	6.922.351.774
Thu nhập không được ưu đãi trong năm 2016	3.232.575.392	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>35.733.204.847</b>	<b>24.752.669.762</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
<i>Thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50%</i>	<i>5%</i>	<i>5%</i>
<i>Thuế suất phổ thông năm 2015</i>	<i>22%</i>	<i>22%</i>
<i>Thuế suất phổ thông năm 2016</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN cho thu nhập được ưu đãi	1.279.747.130	971.197.982
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập không được ưu đãi năm 2015	737.580.117	1.522.917.390
Chi phí thuế TNDN đối với thu nhập không được ưu đãi năm 2016	646.515.078	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.663.842.326</b>	<b>2.494.115.372</b>

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài khoản 103.830.868 đồng nói trên. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	29.732.956.261	22.243.291.553
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các Cổ đông phổ thông	29.732.956.261	22.243.291.553
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	7.073.692	4.718.522
<i>Số cổ phiếu lưu hành đầu kỳ</i>	<i>7.106.526</i>	<i>4.679.811</i>
<i>Số cổ phiếu được mua lại</i>	<i>(46.686)</i>	<i>-</i>
<i>Số cổ phiếu quỹ bán ra</i>	<i>-</i>	<i>6.913</i>
<i>Số cổ phiếu tặng</i>	<i>-</i>	<i>50.994</i>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.203</b>	<b>4.714</b>

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/03/2016, Công ty chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi.



**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND
Các khoản vay	2.776.000.000	3.598.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	155.638.704.482	15.854.241.538
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	77.257.300.000	77.257.300.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/03/2016	01/10/2015	31/03/2016	01/10/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương	155.638.704.482	15.854.241.538	155.638.704.482	15.854.241.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.328.324.908	62.866.210.524	72.328.324.908	62.866.210.524
Các khoản cho vay	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	47.329.672.436	179.404.672.436	47.329.672.436	179.404.672.436
Đầu tư dài hạn	63.025.975.560	47.545.975.560	63.025.975.560	47.545.975.560
	<b>349.822.677.386</b>	<b>317.171.100.058</b>	<b>349.822.677.386</b>	<b>317.171.100.058</b>

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.638.704.482	-	-	155.638.704.482
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.665.124.804	13.663.200.104	-	72.328.324.908
Các khoản cho vay	-	11.500.000.000	-	11.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	47.329.672.436	-	-	47.329.672.436
Đầu tư dài hạn	-	-	63.025.975.560	63.025.975.560
	<b>261.633.501.722</b>	<b>25.163.200.104</b>	<b>63.025.975.560</b>	<b>349.822.677.386</b>
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>				
Vay và nợ	1.233.000.000	1.543.000.000	-	2.776.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.497.435.831	17.632.933.240	-	20.130.369.071
	<b>3.730.435.831</b>	<b>19.175.933.240</b>	-	<b>22.906.369.071</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>257.903.065.891</b>	<b>5.987.266.864</b>	<b>63.025.975.560</b>	<b>326.916.308.315</b>
<b>Tại ngày 01/10/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.854.241.538	-	-	15.854.241.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.826.398.422	9.039.812.102	-	62.866.210.524
Các khoản cho vay	10.000.000.000	1.500.000.000	-	11.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	179.404.672.436	-	-	179.404.672.436
Đầu tư dài hạn	-	-	47.545.975.560	47.545.975.560
	<b>259.085.312.396</b>	<b>10.539.812.102</b>	<b>47.545.975.560</b>	<b>317.171.100.058</b>
<b>Tại ngày 01/10/2015</b>				
Vay và nợ	1.644.000.000	1.954.000.000	-	3.598.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.930.812.287	17.632.933.240	-	25.563.745.527
	<b>9.577.384.613</b>	<b>19.586.933.240</b>	-	<b>29.164.317.853</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>249.507.927.783</b>	<b>(9.047.121.138)</b>	<b>47.545.975.560</b>	<b>288.006.782.205</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Phú Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Du lịch Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty CP Du lịch - Văn hóa Bình An	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	

Ngoài số dư với bên liên quan như đã trình bày ở Thuyết minh số 8 và số 14, trong kỳ, Công ty còn có các giao dịch sau đây với bên liên quan

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:*

	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/10/2014 đến 31/03/2015</u>
	VND	VND
- Lương và phụ cấp	417.726.000	417.726.000
- Tiền thưởng	428.836.981	428.836.981

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/03/2015 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	173.775.000.000	173.775.000.000
Chứng khoán kinh doanh	-	5.721.055.321	5.721.055.321
Đầu tư ngắn hạn	189.496.055.321	(189.496.055.321)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	50.776.210.862	(6.742.744.192)	44.033.466.670
Tài sản ngắn hạn khác	121.067.910	(121.067.910)	-
Hàng tồn kho	59.362.076.570	(8.054.157.227)	51.307.919.343
Trả trước cho người bán dài hạn	-	2.176.000.000	2.176.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	6.863.812.102	6.863.812.102
Tài sản dài hạn khác	2.176.000.000	(2.176.000.000)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	-	23.245.975.560	23.245.975.560
Đầu tư dài hạn khác	24.745.975.560	(24.745.975.560)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.972.647.423	8.054.157.227	48.026.804.650
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	9.387.944.812	9.387.944.812
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	347.960.875.177	(9.387.944.812)	338.572.930.365



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Phùng Văn Quý  
Tổng Giám đốc  
Vinh Phúc, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Thị Hoàn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàn  
Người lập biểu